KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (SDP)

CTCP SDP

Ngày 15/01/2024	1,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	10.0%	**-8.3%**	**-**

DT thuần
2023
53.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.90| 10.1%

LN thuần
2023
-5.67
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.12| 27.2%

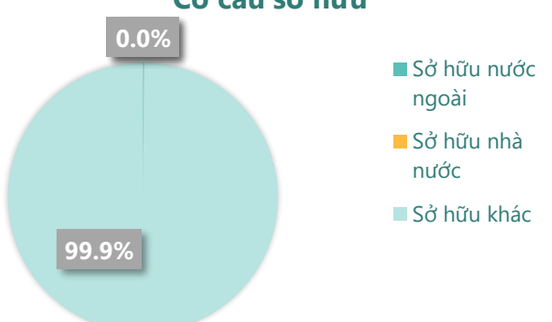
LN sau thuế
2023
-6.11
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.43| 6.5%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023
-4.7%
YoY: +/-▲ 0.8%

ROE
2023
11.7%
YoY: +/-▼ 2.5%

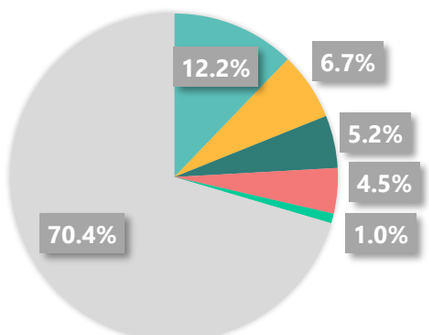
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	800 - 1,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	12
Số lượng CPLH (CP)	11,114,472
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,295
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	(0.09)
EPS	-550
P/E	-1.8

Cơ cấu sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

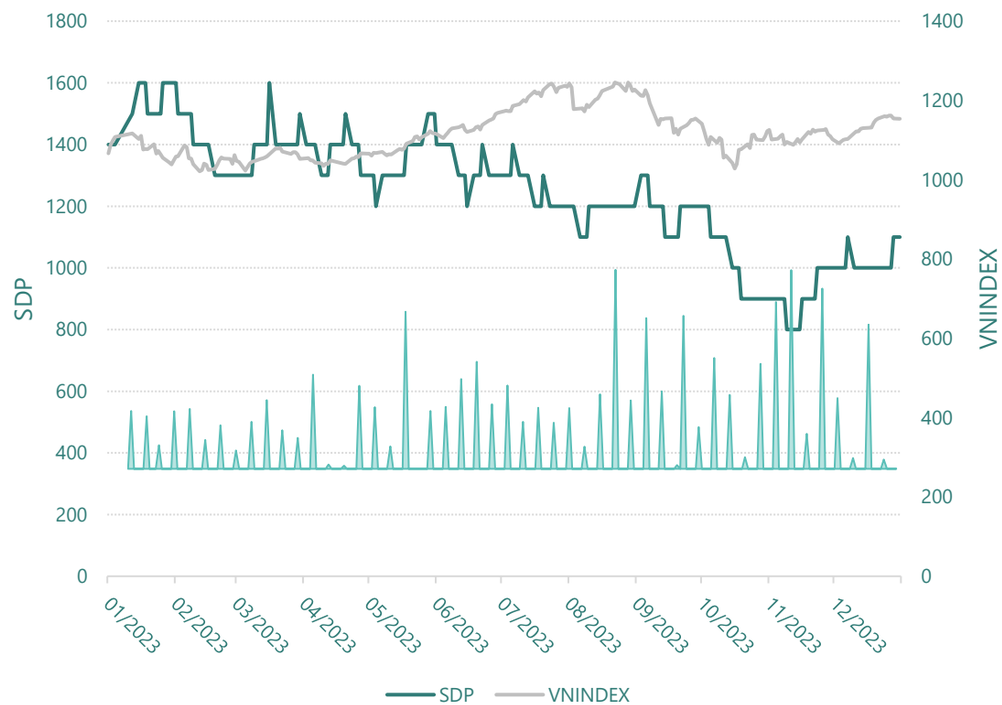
Cơ cấu cổ đông



- Nguyễn Thị Phương
- Đinh Mạnh Thắng
- Huỳnh Thị Huyền
- Nguyễn Thị Thanh Vân (Thành viên HĐQT)
- Đào Thị Đàn
- Khác

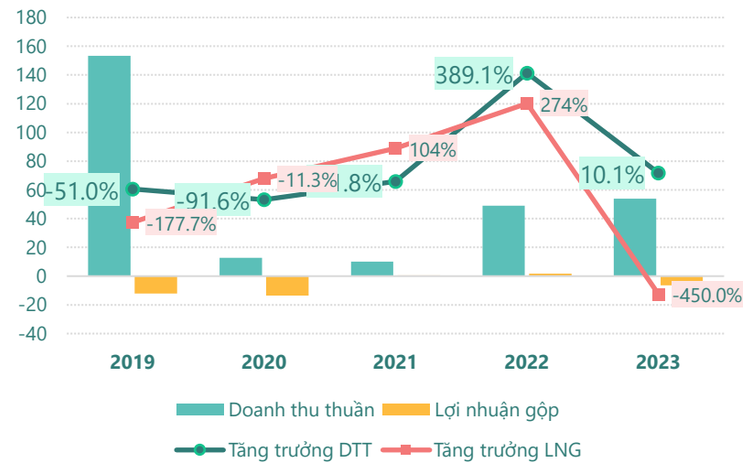
(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



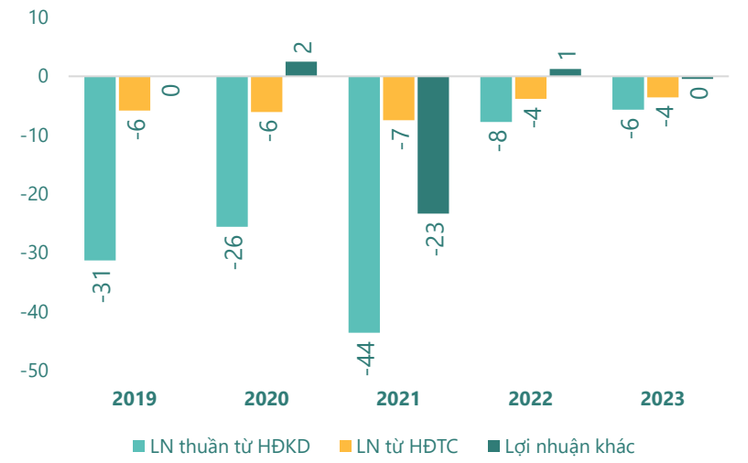
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



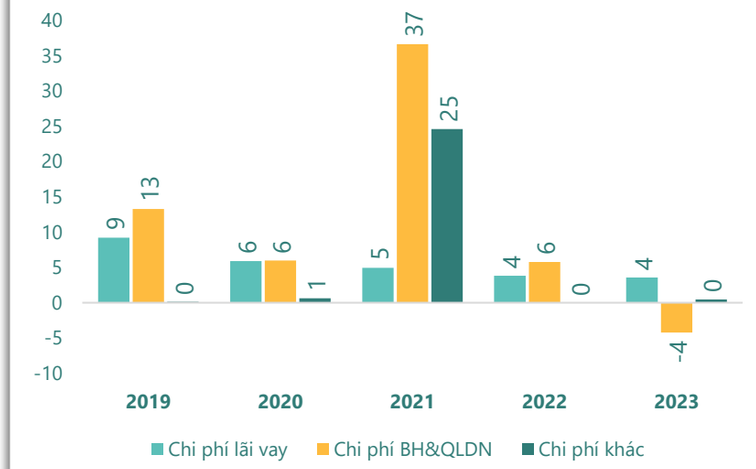
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



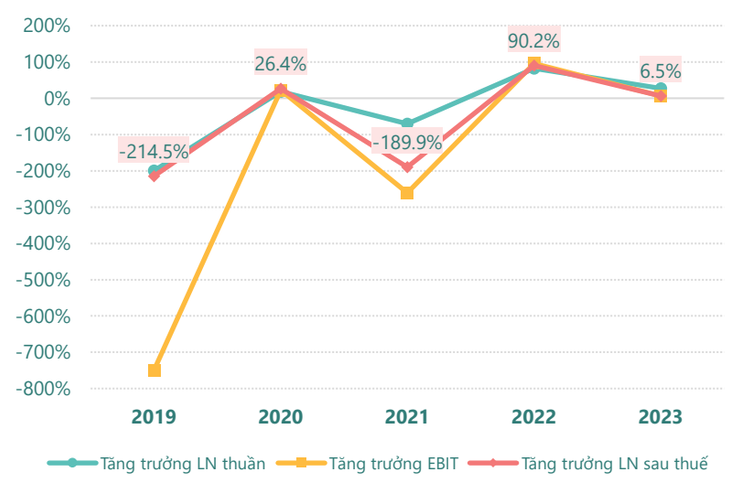
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



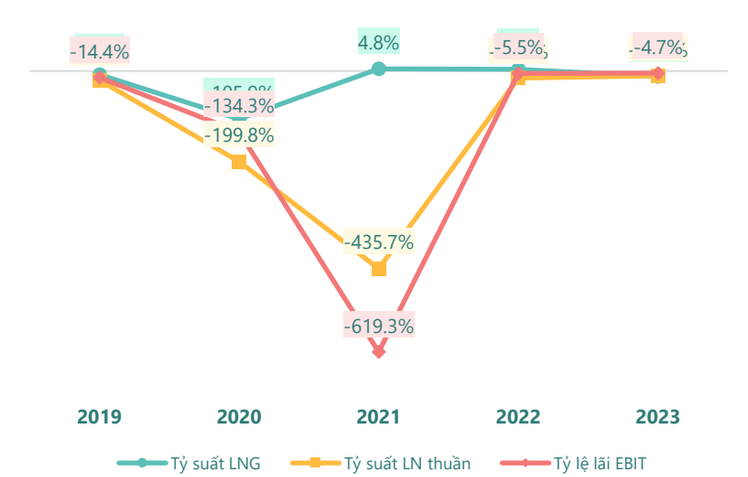
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



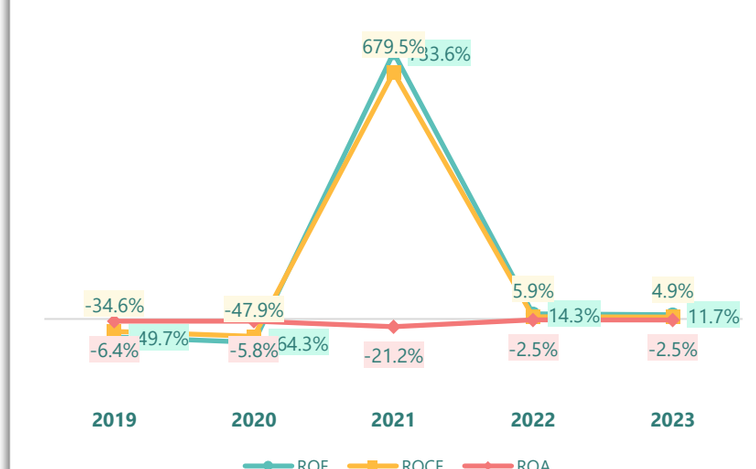
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



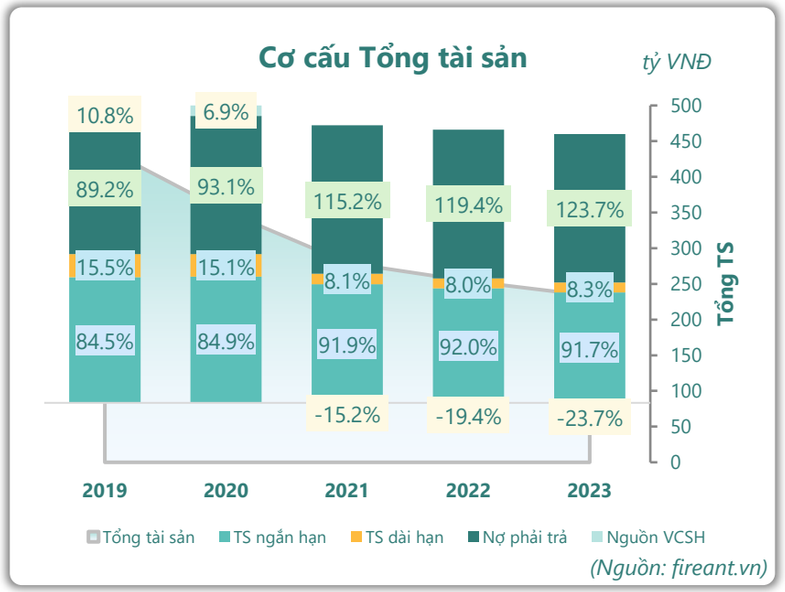
(Nguồn: fireant.vn)

ROE - ROCE - ROA

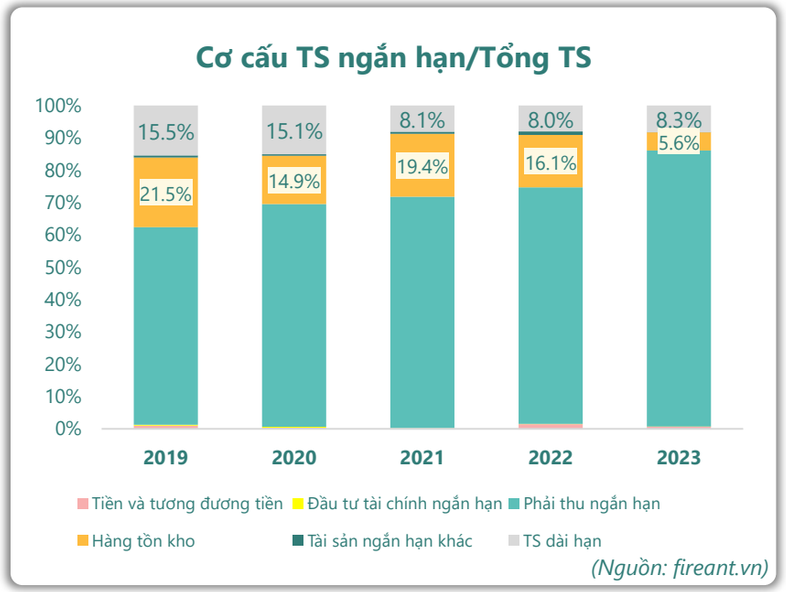


(Nguồn: fireant.vn)

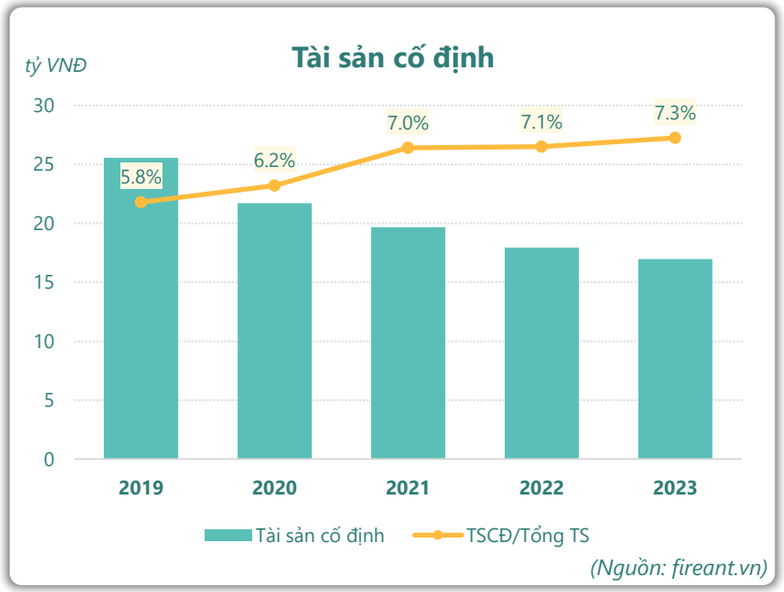
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



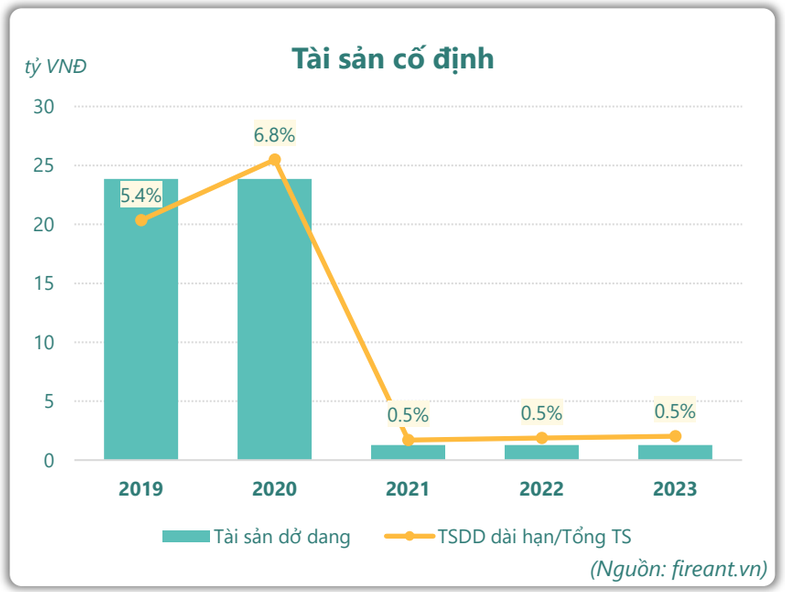
(Nguồn: fireant.vn)



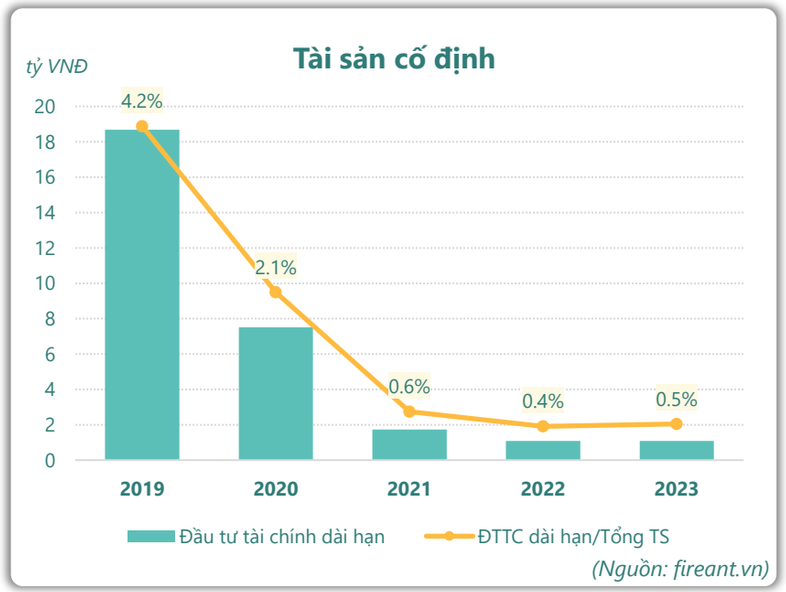
(Nguồn: fireant.vn)



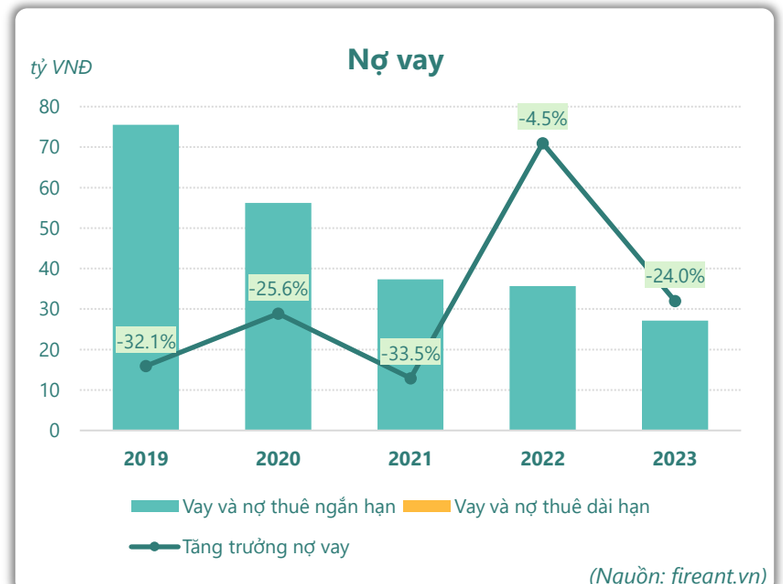
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



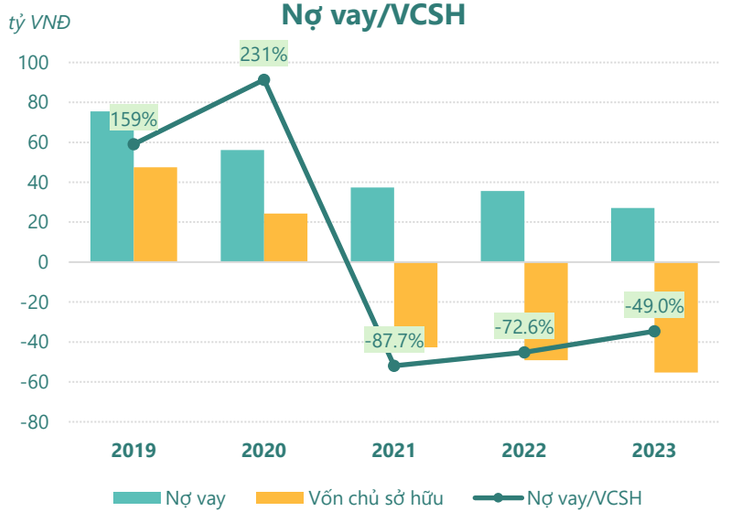
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

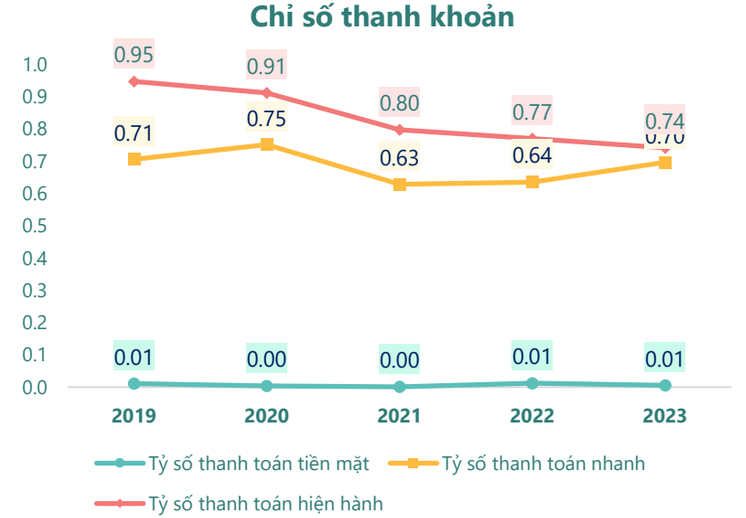
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



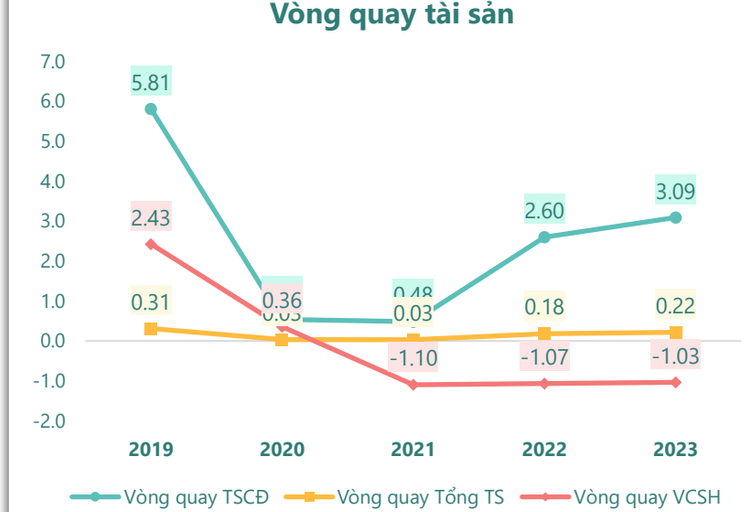
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



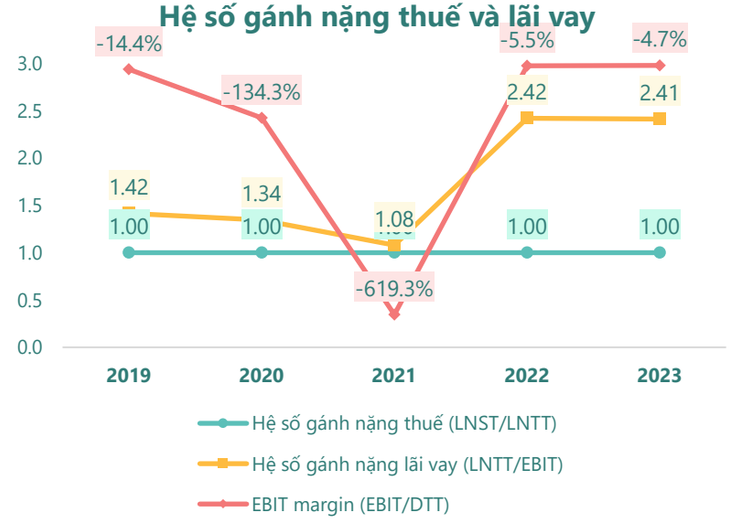
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



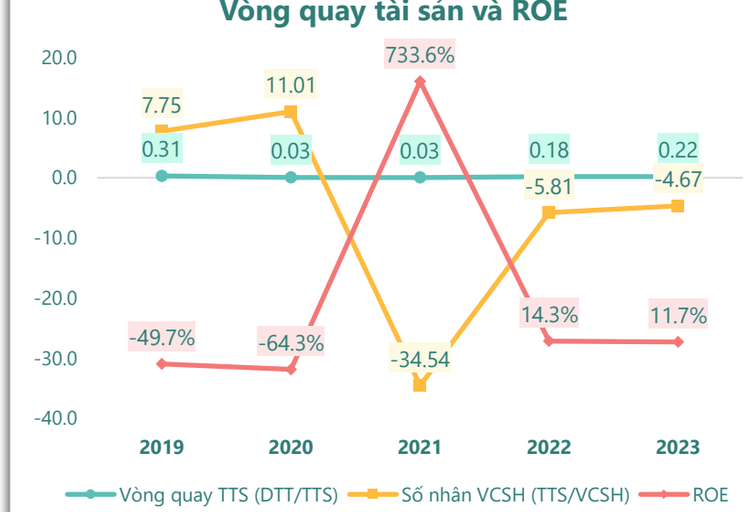
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



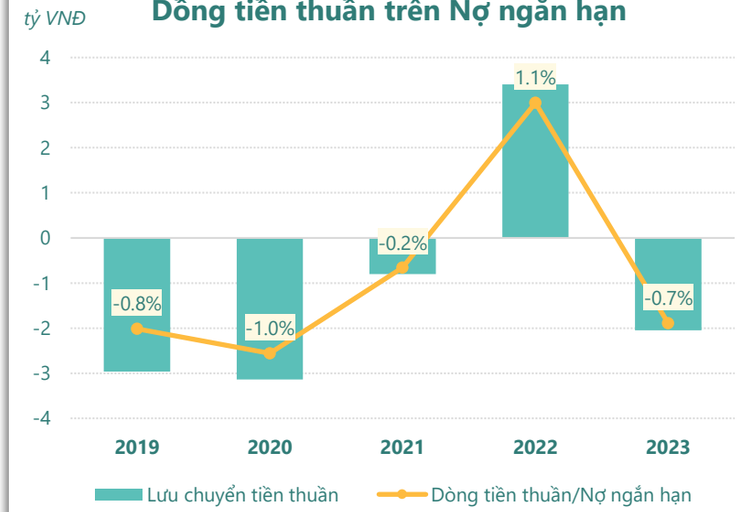
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**12.8**	**10.0**	**49.0**	**53.9**
Giá vốn hàng bán	26.4	9.53	47.2	60.2
Lợi nhuận gộp	**-13.6**	**0.48**	**1.80**	**-6.32**
Doanh thu HĐTC	0.25	0.75	0.03	0.00
Chi phí TC	6.31	8.22	3.84	3.59
Chi phí lãi vay	**5.91**	**4.95**	**3.84**	**3.58**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	5.98	36.6	5.78	-4.24
LN thuần từ HĐKD	**-25.6**	**-43.6**	**-7.79**	**-5.67**
Lợi nhuận khác	2.48	-23.3	1.24	-0.45
LN trước thuế	**-23.1**	**-67.0**	**-6.54**	**-6.11**
Lợi nhuận sau thuế	**-23.1**	**-67.0**	**-6.54**	**-6.11**
LNST của CĐ cty mẹ	**-23.1**	**-67.0**	**-6.54**	**-6.11**

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.74	1.62	9.47	6.51
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	16.9	8.38	2.62	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-19.3	-10.8	-8.69	-8.56
Tiền đầu kỳ	4.26	1.12	0.33	3.73
Lưu chuyển tiền thuần	**-3.14**	**-0.80**	**3.40**	**-2.05**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	1.12	0.33	3.73	1.68

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
TỔNG TÀI SẢN	**351**	**279**	**254**	**233**
Tài sản ngắn hạn	**298**	**257**	**234**	**214**
Tiền và tương đương tiền	1.12	0.33	3.73	1.68
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.05	0.06	0.06	0.04
Phải thu ngắn hạn	242	200	186	199
Hàng tồn kho	52.4	54.3	41.0	13.1
Tài sản ngắn hạn khác	1.50	1.87	2.92	0.03
Tài sản dài hạn	**53.1**	**22.7**	**20.3**	**19.3**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	21.7	19.7	17.9	17.0
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	23.9	1.27	1.27	1.27
Đầu tư tài chính dài hạn	7.51	1.72	1.09	1.08
Tài sản dài hạn khác	0	0.02	0.01	0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**327**	**322**	**303**	**289**
Nợ ngắn hạn	**327**	**322**	**303**	**289**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	56.2	37.4	35.7	27.1
Phải trả người bán ngắn hạn	216	219	211	203
Nợ dài hạn	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**0.00**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**24.4**	**-42.6**	**-49.2**	**-55.3**
Vốn chủ sở hữu	**24.4**	**-42.6**	**-49.2**	**-55.3**
Vốn điều lệ	111	111	111	111
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**

(Nguồn: fireant.vn)